

SEASPIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

MST : 0302598530

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TOÀN CÔNG TY

9 THÁNG 2016

SEASPIMEX

NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		30/09/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn	100	193,978,599,484	227,653,883,163
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	10,483,546,082	18,526,267,181
1. Tiền	111	10,483,546,082	18,526,267,181
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	92,408,401,368	72,270,437,408
1. Phải thu khách hàng	131	86,409,908,226	68,314,215,861
2. Trả trước cho người bán	132	6,554,756,781	3,796,839,654
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10,159,377,235	9,779,448,153
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(10,715,640,874)	(9,620,066,260)
IV. Hàng tồn kho	140	68,286,651,231	118,945,368,027
1. Hàng tồn kho	141	70,264,249,902	124,461,590,150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(1,977,598,671)	(5,516,222,123)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22,800,000,803	17,911,810,547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	676,572,087	388,256,313
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	19,845,551,011	16,690,643,754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	2,277,877,705	832,910,480
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B. Tài sản dài hạn	200	177,746,962,651	185,105,103,691
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
II. Tài sản cố định	220	177,040,791,091	184,539,680,638
1. Tài sản cố định hữu hình	221	155,555,841,014	164,132,433,575

TÀI SẢN	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		30/09/2016	01/01/2016
- Nguyên giá	222	275,996,178,032	275,656,798,032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(120,440,337,018)	(111,524,364,457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	19,973,552,804	20,407,247,063
- Nguyên giá	228	26,091,778,833	26,091,778,833
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6,118,226,029)	(5,684,531,770)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,511,397,273	-
		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	116,230,738	116,230,738
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253	116,230,738	116,230,738
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	-	-
		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	589,940,822	449,192,315
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	589,940,822	449,192,315
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	371,725,562,135	412,758,986,854

TÀI SẢN	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		30/09/2016	01/01/2016
C. Nợ phải trả	300	244,612,200,631	301,465,863,242
		-	-
I. Nợ ngắn hạn	310	193,612,200,631	249,009,275,742
1. Phải trả người bán ngắn hạn ngắn hạn	311	57,983,672,626	95,707,574,326
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11,359,111,939	6,964,419,288
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	3,845,364,456	3,206,848,929

TÀI SẢN	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		30/09/2016	01/01/2016
4. Phải trả công nhân viên	314	15,267,780,238	13,513,688,398
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,084,760,409	6,612,128,917
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,449,808,062	1,544,244,061
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95,652,464,281	120,451,133,203
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	969,238,620	1,009,238,620
II. Nợ dài hạn	330	51,000,000,000	52,456,587,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	51,000,000,000	52,456,587,500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400	127,113,361,504	111,293,123,612
		-	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	127,113,361,504	111,293,123,612
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	108,000,000,000	108,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	10,800,000,000	10,800,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	8,446,988,961	8,446,988,961
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(133,627,457)	(15,953,865,349)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(15,953,865,349)	(1,948,632,587)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	15,820,237,892	(14,005,232,762)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-

TÀI SẢN	Mã số	TOÀN CÔNG TY	
		30/09/2016	01/01/2016
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	371,725,562,135	412,758,986,854

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

9 tháng năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	TOÀN CÔNG TY	
			9 tháng Năm 2016	9 tháng Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		441,503,121,882	426,987,755,055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,892,680,456	700,621,220
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		438,610,441,426	426,287,133,835
4. Giá vốn hàng bán	11		384,499,914,076	379,316,447,206
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54,110,527,350	46,970,686,629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,835,003,893	1,088,444,413
7. Chi phí tài chính	22		4,977,122,914	11,658,765,042
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		4,471,363,030	7,788,989,660
8. Chi phí bán hàng	24		21,608,999,048	29,625,684,712
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,182,635,441	17,918,319,645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,176,773,840	(11,143,638,357)
11. Thu nhập khác	31		245,307,319	130,000,000
12. Chi phí khác	32		424,554,788	1,323,501,980
13. Lợi nhuận khác	40		(179,247,469)	(1,193,501,980)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15,997,526,371	(12,337,140,337)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		177,288,479	18,306,151
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15,820,237,892	(12,355,446,488)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Triệu Thị Quảng Châu

Đặng Thị Ngọc Bích

Lê Công Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

09 THÁNG NĂM 2016

Toàn Công ty

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm nay 30/09/2016	Năm trước 30/09/2015
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, DT khác	01		351,621,361,139	400,601,524,226
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(206,770,362,017)	(257,535,234,014)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(59,966,322,005)	(62,906,337,447)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,456,817,743)	(7,720,415,671)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(486,727,426)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35,929,844,715	41,333,194,634
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(41,970,246,451)	(66,768,351,997)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		74,387,457,638	46,517,652,305
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của DV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,610,575	50,576,310
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22,610,575	50,576,310
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả Vốn góp cho các chủ sở, mua lại cổ phiếu của D	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		182,337,924,685	265,319,666,304
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(264,790,713,997)	(335,314,706,569)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82,452,789,312)	(69,995,040,265)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(8,042,721,099)	(23,426,811,650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,526,267,181	39,212,778,398
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	10,483,546,082	15,785,966,748

Người Lập Biểu

Kế toán Trưởng

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Tổng Giám Đốc

ĐẶNG THỊ NGỌC BÍCH



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thủy đặc sản (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: kinh doanh thủy hải sản, thức ăn nuôi thủy sản và gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Năm nay, Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp âm do tỷ lệ lãi gộp giảm mạnh so với năm trước đồng thời Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng mạnh.

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần thủy đặc sản tại Hà Nội	Ngõ 20 Nguyễn Công Hoan, quận Ba Đình, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty cổ phần thủy đặc sản - xi nghiệp thủy sản Ba Tri	Áp 8, xã An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Công ty và Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 Công ty có 929 nhân viên đang làm (số đầu năm là 985 nhân viên).

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

II. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

I. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

1. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chỉ có Công cụ, dụng cụ được đưa vào sử dụng phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-50
Máy móc và thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 10 - 12 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực

· Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

· Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

· Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hoá, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu gia công

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

· Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm nay.

· Nếu chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐẶC SẢN

Địa chỉ: 213 Hòa Bình, phường Hòa Thành, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1,666,053,011	85,424,931
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8,817,493,071	18,440,842,250
Cộng	<u>10,483,546,082</u>	<u>18,526,267,181</u>

2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trường đại học quốc tế Hồng Bàng	29,906,923,367	29,862,429,489
Taiwan - A.G.V products corp	-	-
Usa - E.frank Hopkins Co.Inc	-	-
Phải thu các khách	56,502,984,859	38,451,786,372
Cộng	<u>86,409,908,226</u>	<u>68,314,215,861</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Tín	439,667,869	439,667,869
Công ty cổ phần Sibari	949,202,925	949,202,925
Các nhà cung cấp	5,165,885,987	2,407,968,860
Cộng	<u>6,554,756,781</u>	<u>3,796,839,654</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2016</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty cổ phần Đông Hải(*)	4,500,000,000	3,750,000,000	4,500,000,000	2,250,000,000
Tạm ứng	5,537,477,235	1,383,177,877	5,174,743,558	1,383,177,877
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	121,900,000		104,704,595	
Cộng	<u>10,159,377,235</u>	<u>5,133,177,877</u>	<u>9,779,448,153</u>	<u>3,633,177,877</u>

(*) Khoản tiền Công ty Cổ phần Đông Hải - Nuôi trồng và chế biến thủy sản Sóc Trăng phải trả cho Công ty theo Quyết định số 06/2013/QĐST-KDTM ngày 18 tháng 02 năm 2013 của Tòa án tỉnh Sóc Trăng.

5. Nợ Xấu

		30/09/2016		Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
Phải thu khách hàng ngắn hạn	Trên 3 năm	3,565,570,366		Trên 3 năm	7,488,029,736	2,659,996,337
	Từ 1 năm đến 2 năm			Từ 6 tháng đến 1 năm	704,239,200	-
Phải thu khác	Trên 3 năm	4,955,995,023		Trên 3 năm	4,955,995,023	3,572,817,146
	Từ 2 năm đến 3 năm	1,500,000,000		Từ 2 năm đến 3 năm	1,500,000,000	450,000,000
	Từ 1 năm đến 2 năm	1,500,000,000		Từ 1 năm đến 2 năm	1,500,000,000	750,000,000
	Từ 6 tháng đến 1 năm	1,500,000,000		Từ 6 tháng đến 1 năm	1,500,000,000	1,050,000,000
				Dưới 6 tháng		
Ứng trước cho người bán	Trên 3 năm			Trên 3 năm	1,908,967,760	1,454,351,976
Cộng		13,021,565,389			19,557,231,719	9,937,165,459

Số đầu năm

30/09/2016
 9,620,066,260
 1,095,574,614
10,715,640,874

6,969,844,738
 2,650,221,522
9,620,066,260

Số đầu năm
 Trích lập dự phòng bổ sung
 Số cuối năm



6. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2016</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật Liệu	34,628,265,813	(1,020,578,987)	79,116,303,523	(4,504,205,453)
Công cụ, dụng cụ	106,956,901		135,861,303	-
Chi phí	747,184,502		-	-
Thành phẩm	34,088,675,525	(957,019,684)	44,458,455,931	(1,012,016,670)
Hàng hóa	693,167,161		750,969,393	-
Cộng	70,264,249,902	(1,977,598,671)	124,461,590,150	(5,516,222,123)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	4,504,205,453
		4,504,205,453

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	5,516,222,123	2,278,375,175
Trích lập dự phòng/(hoàn nhập) trong năm	(3,538,623,452)	3,237,846,948
Số cuối năm	1,977,598,671	5,516,222,123

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa	144,360,964	155,240,000
Các chi phí trả trước ngắn hạn	532,211,123	233,016,313
Cộng	676,572,087	388,256,313

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ còn chờ phân bổ.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	162,474,112,826	102,350,057,837	7,875,700,384	2,825,921,985	131,005,000	275,656,798,032
Mua trong năm					-	-
Thanh lý, nhượng bán		339,380,000				339,380,000
Số cuối năm	162,474,112,826	102,689,437,837	7,875,700,384	2,825,921,985	131,005,000	275,996,178,032
Trong đó:						
Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	51,283,174,436	53,467,807,949	4,990,540,185	1,655,524,358	127,317,529	111,524,364,457
Khấu hao trong năm	3,091,285,346	5,091,096,739	583,603,307	146,299,698	3,687,471	8,915,972,561
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	54,374,459,782	58,558,904,688	5,574,143,492	1,801,824,056	131,005,000	120,440,337,018
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	111,190,938,390	48,882,249,888	2,885,160,199	1,170,397,627	3,687,471	164,132,433,575
Số cuối năm	108,099,653,044	44,130,533,149	2,301,556,892	1,024,097,929	-	155,555,841,014
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình giá trị còn lại theo sổ sách là 92.045.235.372 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam 43.889.204.624 VNĐ - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.



9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	25,636,557,751	455,221,082	26,091,778,833
Số cuối năm	25,636,557,751	455,221,082	26,091,778,833
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5,487,234,451	197,297,319	5,684,531,770
Khấu hao trong năm	403,927,749	29,766,510	433,694,259
Số cuối năm	5,891,162,200	227,063,829	6,118,226,029
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	20,149,323,300	257,923,763	20,407,247,063
Số cuối năm	19,745,395,551	228,157,253	19,973,552,804
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh



4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm			30/09/2016		
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Giảm Khác	Tăng Khác	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp
	Thuế GTGT hàng bán nội địa		110,163,021	9,034,350,122	9,590,380,895		63,909,349	730,103,143	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu									
Thuế xuất, nhập khẩu	832,910,480		1,784,883,255	339,916,030					2,277,877,705
Thuế tiêu thụ đặc biệt			921,616	921,616					
Thuế thu nhập doanh nghiệp		12,670,813	101,734,705	177,288,479			88,224,587		
Thuế thu nhập cá nhân		113,852,741	174,197,041	148,639,331			88,295,031		
Thuế tài nguyên		2,172,000	27,168,000	27,516,000			2,520,000		
Thuế nhà đất, Thuế Đất		2,967,990,354	319,252,844	287,484,185			2,936,221,695		
Đã loại thuế khác			4,000,000	4,000,000					
Cộng	832,910,480	3,206,848,929	11,446,507,583	10,576,146,536	-	63,909,349	3,845,364,456	2,277,877,705	2,277,877,705

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- * Thành phẩm xuất khẩu 0%
- * Thành phẩm tiêu thụ trong nước 05%
- * Hàng hóa tiêu thụ trong nước 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

10.Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016	Số đầu năm
- Công ty CP XNK TS Năm Căn	116,230,738	116,230,738

11.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Công ty cổ phần Hạnh Lài	13,068,028,120	6,539,970,500
Japan - Tokyo Seafoods Ltd	5,503,960,800	43,321,452,740
Slovakia - Gs holding, S.R.O	192,830,436	4,511,474,716
Các nhà cung cấp khác	39,218,853,270	41,334,676,371
Cộng	57,983,672,626	95,707,574,327

13.Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2016	Số đầu năm
Công ty TNHH Diệp Mai	665,439,100	789,773,900
Nguyễn Hữu Phước	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại	687,664,300	758,514,700
East Timor-Timor Food Pty.Ltd	3,516,496,157	1,575,956,957
Slovakia- Gs Holding, S.R.O	917,369,823	1,264,236,198
Các khách hàng khác	5,572,142,559	2,575,937,533
Cộng	11,359,111,939	6,964,419,288



Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính

Chi nhánh Bến Tre của Công ty được miễn theo Thông tư 96/2015/TT-

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
* Các khoản điều chỉnh tăng	15,820,237,892	(13,926,229,343)
* Các khoản điều chỉnh giảm		-
Thu nhập tính thuế	<u>15,820,237,892</u>	<u>(13,926,229,343)</u>
Thu nhập tính thuế của Trụ sở chính		(13,359,195,067)
Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Hà Nội		385,588,396
Thu nhập tính thuế của Chi nhánh Ba Tri		(952,622,672)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		<u>71,817,234</u>
		-
		<u>7,186,186</u>
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		<u>79,003,420</u>

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy sản 1.800.000 VND / 1 tháng.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	4,125,000,000	4,125,000,000
Chiết khấu bán hàng	1,453,879,656	1,638,756,697
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1,505,880,753	848,372,220
Cộng	<u>7,084,760,409</u>	<u>6,612,128,917</u>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức phải trả	753,285,000	902,730,000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	696,523,062	641,514,061
Cộng	<u>1,449,808,062</u>	<u>1,544,244,061</u>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	95,652,464,281	108,149,604,453
<i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i> <i>Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn⁽ⁱ⁾</i>	55,434,325,000	81,022,226,201
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển</i> <i>Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh⁽ⁱⁱ⁾</i>	40,218,139,281	27,127,378,252
Vay dài hạn đến hạn trả	12,301,528,750	12,301,528,750
Cộng	<u>95,652,464,281</u>	<u>120,451,133,203</u>

(i) Khoản vay Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa số 157, tờ bản đồ số 6, xã Bình Chánh, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

(ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽ⁱ⁾	40,000,000,000	41,456,587,500
Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 ⁽ⁱⁱ⁾	11,000,000,000	11,000,000,000
Cộng	<u>51,000,000,000</u>	<u>52,456,587,500</u>

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	52,456,587,500
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(1,456,587,500)
Số cuối năm	<u>51,000,000,000</u>

Kỳ hạn thanh toán vay dài hạn:

	<u>30/09/2016</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dưới 01 năm	-	12,301,528,750
Trên 01 năm đến 05 năm	-	52,456,587,500
Tổng nợ	<u>-</u>	<u>64,758,116,250</u>

18c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 có số tiền là 11.000.000.000 VND từ thời điểm trước cổ phần hóa theo hợp đồng tín dụng vay vốn thanh toán bù trừ công nợ số 132 TD – TT ngày 24 tháng 03 năm 1992 chưa được thanh toán.

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1,009,238,620	249,355,651
Tăng do trích lập từ lợi	-	961,962,969
Chi quỹ trong năm	(40,000,000)	(202,080,000)
Số cuối năm	969,238,620	1,009,238,620

20. Vốn chủ sở hữu

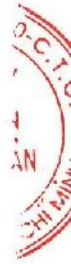
20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	108,000,000,000	10,800,000,000	5,561,100,055	-	7,299,219,288	131,660,319,343
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(14,005,232,763)	(14,005,232,763)
Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	2,885,888,906	-	(3,847,851,875)	(961,962,969)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	(5,400,000,000)	(5,400,000,000)
Số dư cuối năm trước	108,000,000,000	10,800,000,000	8,446,988,961	-	(15,953,865,350)	111,293,123,611
Số dư đầu năm nay	108,000,000,000	10,800,000,000	8,446,988,961	-	(15,953,865,350.0)	111,293,123,611
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	15,820,237,892.0	15,820,237,892
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	108,000,000,000	10,800,000,000	8,446,988,961	-	(133,627,458.0)	127,113,361,503

20b. Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang ký	10,800,000	1,080,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	10,800,000	1,080,000
Cổ phiếu phổ thông	10,800,000	1,080,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu	10,800,000	1,080,000
Cổ phiếu phổ thông	10,800,000	1,080,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.



20c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 như sau:

	VND
* Chia cổ tức cho các cổ đông	-
* Trích quỹ đầu tư phát triển	-
* Quỹ khen thưởng phúc lợi	-
Cộng	-

21. khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 777.480,25 USD (số đầu năm là 455.938,73 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

	30/09/2016	Số đầu năm
Doanh thu bán hàng	501,424,337	102,658,992
Doanh thu bán thành	296,176,439,544	395,297,761,343
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	138,935,199,457	138,841,288,639
Doanh thu cung cấp	5,890,058,544	5,859,783,685
Cộng	441,503,121,882	540,101,492,659

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	30/09/2016	Số đầu năm
Chiết khấu thương	-	2,873,004
Chiết khấu thương mại thành phẩm	2,823,906,662	4,787,038,107
Hàng bán trả lại	68,773,794	499,475,773
Cộng	2,892,680,456	5,289,386,884

3. Giá vốn hàng bán

	30/09/2016	Số đầu năm
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,026,618,514	112,604,703
Giá vốn của thành phẩm đã bán	256,748,421,909	346,168,469,412
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	126,247,520,233	123,922,498,371
Giá vốn khác	53,943,082	212,242,600
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá	423,410,338	3,237,846,948
Cộng	384,499,914,076	473,653,662,034

4. Doanh thu hoạt động tài

	30/09/2016	Số đầu năm
Lãi tiền gửi không	309,235,181	155,678,186
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16,200,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1,525,768,712	1,694,755,532
Lãi bán hàng trả chậm	-	4,000,000
Cộng	1,835,003,893	1,870,633,718

5. Chi phí tài chính

	30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4,471,363,030	9,849,718,446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	505,759,884	5,837,488,901
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá	-	1,682,753,566
Cộng	4,977,122,914	17,369,960,913

6. Chi phí bán hàng

	30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí cho nhân viên	7,037,977,544	8,211,501,270
Chi phí vật liệu, bao bì	357,983,748	554,214,312
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	106,111,630	111,406,836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	981,497,223	1,233,735,390
Chiết khấu trên doanh số	-	-
Chi phí vận chuyển	9,806,950,678	6,092,752,961
Các chi phí bán hàng khác	3,318,478,225	18,652,395,797
Cộng	21,608,999,048	34,856,006,566

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí cho nhân viên	5,186,163,248	6,090,901,590
Chi phí vật liệu, bao bì	333,313,456	194,160,892
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24,560,087	101,244,256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,263,446,108	3,273,938,885
Thuế, phí và lệ phí	16,200,000	64,093,631
Dự phòng phải thu khó đòi	-	1,627,090,068
Chi phí sự cố kho lạnh	-	5,467,897,749
Các chi phí quản lý khác	5,358,952,542	7,255,801,212
Cộng	13,182,635,441	24,075,128,283

8. Thu nhập khác

	30/09/2016	Số đầu năm
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất	245,307,319	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Các khoản thuế được hoàn	-	1,383,972,754
Thu nhập khác.	-	118,464,696
Cộng	245,307,319	1,502,437,450

9. Chi phí khác

	30/09/2016	Số đầu năm
Phạt do vi phạm hành chính	30,000,000	835,187,932
Lỗi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động	-	855,105,437
Chi tiền thù lao cho hội đồng quản trị, ban kiểm	-	180,000,000
Thù lao cho hội đồng quản trị, ban kiểm soát	-	176,400,000
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	29,309,091
Các khoản chi phí khác	394,554,788	80,046,030
Cộng	424,554,788	2,156,048,490

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	30/09/2016	Số đầu năm
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	15,820,237,892	(14,005,232,763)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế	-	-
toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	-	-
sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	15,820,237,892	(14,005,232,763)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ	-	-
thông đang lưu hành trong năm	10,800,000	1,080,000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1,465	(12,968)



10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 891 VND xuống còn 802 VND.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	30/09/2016	Số đầu năm
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	306,683,557,574	296,479,082,931
Chi phí nhân công	64,795,999,006	99,039,807,546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,349,666,820	12,402,739,092
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,975,916,699	33,670,830,950
Chi phí khác	3,169,847,754	25,929,241,130
Cộng	419,974,987,853	467,521,701,649

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty chỉ gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở nhà máy chế biến và các nơi khác. Công ty có các bộ phận theo địa lý như sau:

- Nhà máy chế biến (trụ sở chính)
- Khu vực khác (Xí nghiệp thủy sản Ba Tri và Chi nhánh Hà Nội)

325
CỘNG
CỔ
TRUY
PHỤ

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty được trình

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là chế biến thủy hải sản.

3. Số liệu so sánh

3a. Áp dụng Chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

3b. Các sai sót

Công ty điều chỉnh lại khoản chi phí khấu hao bị trích thiếu các năm trước.

3c. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ mới và điều chỉnh các sai sót

Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán mới và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau

Mã số	Số liệu trước trình	Phân loại lại	Số liệu trình bày lại
Bảng cân đối kế toán			
			(*)
Phải thu ngắn hạn khác			(**)
Tài sản ngắn hạn khác			(**)
Tài sản cố định vô hình			(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			(*)
Quỹ đầu tư phát triển			(*)
Quỹ dự phòng tài chính			(*)
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			(*)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu			(*)

(*) Được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

(**) Điều chỉnh hồi tố lại khoản chi phí khấu hao bị trích thiếu các năm trước.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Các Thông tin khác

Công ty đã nhận tiền ứng trước theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng 50 tỷ đồng theo văn bản thỏa thuận hợp tác đầu tư số 363/2010/TT_SEAS-HB ngày 29 tháng 10 năm 2010. Công ty đã ghi nhận số tiền này vào thu nhập vào các năm 2007, 2009 và 2010. Dự án vẫn chưa được triển khai, hợp đồng chính thức chưa được hai bên ký. Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng yêu cầu Công ty phải trả số tiền ứng trước và tiền lãi. Đồng thời, Công ty còn công nợ phải thu với Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng liên quan đến khoản thuê khu đất này với số tiền lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 29.862.429.489 VND. Tuy nhiên, hiện nay 2 bên vẫn còn đang tranh chấp về vụ việc này.

8530
GTY
HÀN
ACSA
P.HỒ

Đồng thời, Ủy Ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 5716/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2015 về việc thu hồi lại quyền sử dụng đất 16.379 m² tại số 213 đường Hòa Bình, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh do quá thời hạn triển khai dự án. Ngoài ra, trong Quyết định này, Ủy Ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh yêu cầu Công ty phải nộp toàn bộ lợi nhuận phát sinh từ việc cho thuê lại mặt bằng vào ngân sách nhà nước. Công ty đang khiếu nại Quyết định thu hồi này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2016



Triệu Thị Quảng Châu
Người lập biểu



Đặng Thị Ngọc Bích
Kế toán trưởng



Lê Công Đức
Tổng Giám đốc

